

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4**



Số 200 CT/ TC - KT  
“V/v công bố BCTC kiểm toán giữa  
niên độ 2023”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



Hà Nội, ngày 12 tháng 9 năm 2023

**Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên công ty: **Công ty Cổ phần Sông Đà 4**
2. Mã chứng khoán: **SD4**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3 nhà TM, KĐT Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, TP Hà Nội.
4. Điện thoại: 024.22 458 710. Fax: 024.222.53.467
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Tiến Dũng**
6. Nội dung công bố thông tin:

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (SD4) xin gửi tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội lời chào trân trọng và chân thành cảm ơn về sự hợp tác hiệu quả với Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (SD4) trong suốt thời gian qua.

- Công ty Cổ phần Sông Đà 4 xin gửi Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của đơn vị tại địa chỉ: [www.songda4.com.vn](http://www.songda4.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu: TCKT, VT

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Tiến Dũng*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/06/2023**

---

*Tháng 8 năm 2023*

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 40

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đặng Văn Chiến	Chủ tịch	
Ông Hồ Sỹ Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/06/2023
Ông Nguyễn Ngọc Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/06/2023
Ông Đoàn Hùng Trường	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 15/06/2023
Ông Vũ Hải Phong	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 15/06/2023
Ông Vương Đắc Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Phạm Văn Trọng	Trưởng Ban	
Bà Phạm Thị Cao Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/06/2023
Ông Đoàn Hùng Trường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/06/2023
Bà Vũ Thùy Chi	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 15/06/2023
Ông Đỗ Đình Hoàn	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 15/06/2023

#### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Tú Mậu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vương Đắc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Tấn Trường	Phó Tổng Giám đốc	

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Trần Đức Minh

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### **CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Tiến Dũng**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Số: 909/2023/UHY-BCSX

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 4  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 4

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 40 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Tại 30/06/2023, các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng đã quá thời hạn thanh toán của Công ty là 168.021.075.328 đồng (dự phòng đã trích lập tương ứng là 3.823.554.600 đồng). Dựa trên các thông tin kế toán hiện có, kiểm toán viên không thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản nợ nêu trên. Theo đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản mục "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" hay không cũng như không thể ước tính ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục khác của Báo cáo tài chính.



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

### **Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 tại ngày 30/06/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 31.3 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ “Thông tin liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1”, tại ngày 30/06/2023, Nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 hiện ghi nhận trên Báo cáo tài chính của Công ty lần lượt là 64.827.199.172 đồng và 56.022.143.417 đồng. Công trình Thủy điện Xekaman 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, các hạng mục dở dang nêu trên vẫn đang trong quá trình nghiệm thu, bù giá.

Theo điều khoản thanh toán của Hợp đồng 08/2007/HĐ-SĐ về việc thi công một số hạng mục Công trình Thủy điện Xekaman 1 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo, Tổng Công ty Sông Đà (bên giao thầu) sẽ thanh toán cho Công ty (bên nhận thầu) ngay sau khi được Chủ đầu tư (Công ty Cổ phần Điện Việt Lào) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà.

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh 18.5 và 31.2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, cổ tức năm 2016 đã chốt quyền ngày 08/01/2018 hiện được Công ty theo dõi tại khoản mục “Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác” với số tiền là 5,4 tỷ đồng. Công ty đã nhiều lần gia hạn thời gian trả khoản cổ tức này và cho đến thời điểm hiện nay vẫn chưa thanh toán cho các cổ đông. Bên cạnh đó, cổ tức của các năm 2017, năm 2018, năm 2019 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua với tổng số tiền 25,75 tỷ đồng cũng chưa được Công ty chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức. Việc chậm trễ thanh toán cổ tức như trên là chưa phù hợp với quy định tại Điều 132 của Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 và Khoản 4, Điều 135 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020.

Việc chậm chi trả Cổ tức nhiều năm và nợ các khoản bảo hiểm tại ngày 30/06/2023 với số tiền 27,7 tỷ đồng cùng với các thông tin khác được trình bày tại mục 31.2 - Thông tin về hoạt động liên tục đã chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn diễn ra bình thường, do đó Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.



**Nguyễn Minh Long**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

*Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30/06/2023*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>955.171.572.802</b>	<b>977.396.952.082</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.098.928.847	474.654.706
Tiền	111		2.098.928.847	474.654.706
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		656.908.556.792	659.709.257.943
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	580.633.972.116	582.814.241.902
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	43.638.773.723	46.580.958.037
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	40.303.658.510	37.981.905.561
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7.667.847.557)	(7.667.847.557)
Hàng tồn kho	140	9	266.073.065.921	287.669.110.425
Hàng tồn kho	141		266.073.065.921	287.669.110.425
Tài sản ngắn hạn khác	150		30.091.021.242	29.543.929.008
Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.091.021.242	29.543.929.008
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>97.138.692.994</b>	<b>103.174.256.461</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210	10	815.936.000	815.936.000
Phải thu dài hạn khác	216		815.936.000	815.936.000
Tài sản cố định	220	11	84.778.059.639	93.392.246.640
Tài sản cố định hữu hình	221		84.778.059.639	93.392.246.640
- Nguyên giá	222		372.683.530.943	372.683.530.943
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(287.905.471.304)	(279.291.284.303)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.1	6.678.073.821	6.678.073.821
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		10.445.280.000	10.445.280.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.767.206.179)	(3.767.206.179)
Tài sản dài hạn khác	260		4.866.623.534	2.288.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	4.866.623.534	2.288.000.000
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.052.310.265.796</b>	<b>1.080.571.208.543</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
Tại ngày 30/06/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>910.983.377.785</b>	<b>910.031.812.583</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>857.797.564.962</b>	<b>855.442.512.915</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	238.921.043.913	228.447.259.231
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	67.613.129.852	91.739.506.608
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	67.274.426.419	68.991.901.631
Phải trả người lao động	314		25.759.312.414	37.693.146.847
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	70.473.411.186	50.672.882.967
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	91.439.585.132	75.325.261.157
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	293.658.438.042	299.914.336.470
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.658.218.004	2.658.218.004
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>53.185.812.823</b>	<b>54.589.299.668</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	53.185.812.823	54.589.299.668
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>141.326.888.011</b>	<b>170.539.395.960</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>141.326.888.011</b>	<b>170.539.395.960</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		103.000.000.000	103.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		103.000.000.000	103.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.312.526.753	1.312.526.753
Quỹ đầu tư phát triển	418		48.268.739.046	48.268.739.046
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(11.254.377.788)	17.958.130.161
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.958.130.161	28.159.995.044
- LNST chưa phân phối kỳ nay	421b		(29.212.507.949)	(10.201.864.883)
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.052.310.265.796</b>	<b>1.080.571.208.543</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu



Đỗ Đình Toàn

Kế toán trưởng



Trần Đức Minh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiên Dũng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	121.991.253.017	289.870.573.667
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		121.991.253.017	289.870.573.667
Giá vốn hàng bán	11	20	138.091.533.689	245.162.416.486
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(16.100.280.672)	44.708.157.181
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	15.172.678.472	2.840.471
Chi phí tài chính	22	22	16.784.086.722	23.343.519.592
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		16.499.811.509	20.849.973.704
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	11.154.087.106	17.807.163.338
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(28.865.776.028)	3.560.314.722
Thu nhập khác	31	23	1.564.815.818	1.280.124.869
Chi phí khác	32	24	1.911.547.739	4.058.478.465
Lợi nhuận khác	40		(346.731.921)	(2.778.353.596)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(29.212.507.949)	781.961.126
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	253.115.810
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(29.212.507.949)	528.845.316
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	(2.836)	51
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	(2.836)	51

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Đỗ Đình Toàn

Kế toán trưởng

Trần Đức Minh

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tiên Dũng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
		VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Lợi nhuận trước thuế	1	(29.212.507.949)	781.961.126
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.614.187.001	9.043.034.176
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	282.969.726	1.103.453.994
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(436.030)	(2.840.471)
Chi phí lãi vay	06	16.499.811.509	20.849.973.704
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(3.815.975.743)</b>	<b>31.775.582.529</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.253.608.917	28.439.143.103
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	21.596.044.504	68.483.836.325
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.672.950.233)	(107.309.199.707)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.578.623.534)	(2.502.850.004)
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.043.668.359)	(9.267.535.368)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>9.738.435.552</b>	<b>9.618.976.878</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(689.100.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	436.030	2.840.471
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>436.030</b>	<b>(686.259.529)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	39.781.767.624	121.931.892.784
Tiền trả nợ gốc vay	34	(47.896.365.065)	(131.781.207.644)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(8.114.597.441)</b>	<b>(9.849.314.860)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>1.624.274.141</b>	<b>(916.597.511)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>474.654.706</b>	<b>2.501.756.176</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	52.549
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>2.098.928.847</b>	<b>1.585.211.214</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Đỗ Đình Toàn

Kế toán trưởng

Trần Đức Minh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Dũng



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Sông Đà 4, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên Sông Đà 4 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 (số này đã điều chỉnh hình thành mã số doanh nghiệp là 5900189325) ngày 15/11/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp), lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tầng 3 – Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2015 là 103.000.000.000 đồng chia thành 10.300.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Sông Đà góp 66.950.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 65%, các cổ đông khác góp 36.050.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 35%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 296 người (tại ngày 31/12/2022 là 505 người).

#### **1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là Xây dựng công trình và sản xuất điện năng.

#### **1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện);
- Xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chỉ có hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng).

#### **1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

**1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05 (Chi nhánh đang đăng ký tạm ngừng hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/06/2023);
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.06;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (Thành phố Hà Nội);
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.08;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.10 (Chi nhánh đang đăng ký tạm ngừng hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/06/2023);
- Nhà máy Thủy điện Iagrai 3.

**2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

**2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **3.3 NGOẠI TỆ**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

#### **3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **3.6 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng giá xuất của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình xây lắp được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

#### **3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	09 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

#### 3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty.

- Chi phí sửa chữa trạm nghiên; chi phí coppha; công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### 3.9 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### 3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí vật tư, ca máy phục vụ xây dựng công trình, chi phí lãi vay và các khoản chi phí trích trước khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

*Đối với các khoản chi phí vật tư, ca máy phục vụ xây dựng công trình:*

Việc ghi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình tuân thủ các nguyên tắc:

Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

#### 3.11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### 3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

#### 3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

*Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

*Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

#### 3.14 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

##### *Doanh thu bán điện thương phẩm*

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### *Doanh thu từ hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.14 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### 3.15 GIÁ VỐN

Bao gồm giá vốn của hợp đồng xây dựng được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã được ghi nhận trong kỳ, theo nguyên tắc:

- Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh;

Khi loại bỏ được các yếu tố không chắc chắn liên quan đến việc ước tính một cách đáng tin cậy kết quả thực hiện hợp đồng thì doanh thu và chi phí có liên quan tới hợp đồng xây dựng sẽ được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2023, giá vốn trong năm được xác định bằng “Dở dang đầu kỳ + Phát sinh trong kỳ – Dở dang cuối kỳ”. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định trên cơ sở giá trị sản lượng dở dang không thấp hơn giá trị dở dang cuối kỳ.

#### 3.16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

#### 3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

#### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

##### 3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

*Thuế giá trị gia tăng và các loại thuế khác*

Thuế Giá trị gia tăng và các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

##### 3.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	1.687.384.514	24.019.123
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	411.544.333	450.635.583
<b>Cộng</b>	<b>2.098.928.847</b>	<b>474.654.706</b>

#### 5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dài hạn	4.866.623.534	2.288.000.000
- Copphe các loại	4.866.623.534	2.288.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.866.623.534</b>	<b>2.288.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4**

Tầng 3 – Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê,  
Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**MẪU SỐ B09a-DN**  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****6.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>10.445.280.000</b>	<b>(3.767.206.179)</b>	<b>(*)</b>	<b>10.445.280.000</b>
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	10.445.280.000	(3.767.206.179)	(*)	10.445.280.000
<b>Cộng</b>	<b>10.445.280.000</b>	<b>(3.767.206.179)</b>	<b>(*)</b>	<b>10.445.280.000</b>
				<b>(3.767.206.179)</b>
				<b>(*)</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2023, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	580.633.972.116	(7.141.187.857)	582.814.241.902	(7.141.187.857)
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	82.545.421.075	-	87.997.147.607	-
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	15.179.588.866	-	15.179.588.866	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	655.717.750	-	1.845.012.984	-
- BĐH Dự án Thủy điện Lai Châu	1.882.915.287	-	1.882.915.287	-
- BĐH Dự án Thủy điện Xékamán 1 (*)	64.827.199.172	-	69.089.630.470	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	498.088.551.041	(7.141.187.857)	494.817.094.295	(7.141.187.857)
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất Xây dựng Đồng Mê Kông	75.432.194.480	-	60.432.194.480	-
- Công ty TNHH Hà Thành	61.507.500.420	-	61.507.500.420	-
- Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải	61.370.126.869	-	61.370.126.869	-
- Công ty TNHH Điện gió Lạc Hòa 2	54.061.348.168	-	32.717.929.722	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 705	50.531.796.252	-	50.531.796.252	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đông á	47.422.661.793	-	48.348.311.793	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đức Long - Gia Lai	30.810.985.000	-	31.110.985.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Pắc Ma	22.303.383.492	-	26.747.401.151	-
- Công ty Cổ phần Điện lực Tây Bắc	19.501.191.656	-	45.001.191.656	-
- Các đối tượng khác	75.147.362.911	(7.141.187.857)	77.049.656.952	(7.141.187.857)
b) Dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>580.633.972.116</b>	<b>(7.141.187.857)</b>	<b>582.814.241.902</b>	<b>(7.141.187.857)</b>

(\*) Chi tiết tại thuyết minh số 31.3

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4**

Tầng 3 – Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê,  
Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**8. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	43.638.773.723	-	46.580.958.037	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại số 8 Hà Nội	10.855.492.967	-	10.441.439.368	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Lai Châu	4.721.687.092	-	4.721.687.092	-
- Công ty Cổ phần THỊ Hoàng Long	4.700.771.940	-	4.700.771.940	-
- Công ty TNHH An Dân	5.260.388.650	-	5.260.388.650	-
- Công ty TNHH Xây dựng công trình Nguyễn Anh	-	-	5.173.000.000	-
- Các đối tượng khác	18.100.433.074	-	16.283.670.987	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>43.638.773.723</b>	<b>-</b>	<b>46.580.958.037</b>	<b>-</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	24.560.560.224	-	19.533.224.130	-
- Công cụ, dụng cụ	257.148.539	-	257.148.539	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	241.255.357.158	-	267.878.737.756	-
<b>Cộng</b>	<b>266.073.065.921</b>	<b>-</b>	<b>287.669.110.425</b>	<b>-</b>

(\*) Chi tiết tại thuyết minh số 31.3

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4**

Tầng 3 – Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê,  
Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**MẪU SỐ B09a-DN**  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**10. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	40.303.658.510	(526.659.700)	37.981.905.561	(526.659.700)
<i>Phải thu khác các bên liên quan</i>	18.489.947.146	-	18.489.947.146	-
+ Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (lãi vay Xekaman 1)	18.489.947.146	-	18.489.947.146	-
<i>Phải thu khác</i>	21.813.711.364	-	37.981.905.561	-
- Tạm ứng	18.823.946.308	-	16.797.756.306	-
- Phải thu khác	2.989.765.056	-	21.184.149.255	-
+ Nông trường Bình Giáo	526.659.700	(526.659.700)	526.659.700	(526.659.700)
+ Phải thu người lao động	1.313.314.121	-	1.150.203.128	-
+ Các khoản phải thu khác	1.149.791.235	-	1.017.339.281	-
b) Dài hạn	815.936.000	-	815.936.000	-
- Ký cược, ký quỹ	815.936.000	-	815.936.000	-
+ Ký quỹ bảo lãnh Công trình Thủy điện Nậm Cúm 4	727.036.000	-	727.036.000	-
+ Tiền cược vỏ chai oxy	84.400.000	-	84.400.000	-
+ Ký quỹ, ký cược khác	4.500.000	-	4.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>41.119.594.510</b>	<b>(526.659.700)</b>	<b>38.797.841.561</b>	<b>(526.659.700)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
01/01/2023	175.700.443.993	132.087.543.776	63.534.199.992	1.361.343.182	-	372.683.530.943
30/06/2023	175.700.443.993	132.087.543.776	63.534.199.992	1.361.343.182	-	372.683.530.943
<b>HAO MÓN LŨY KẾ</b>						
01/01/2023	(108.717.057.276)	(112.742.100.352)	(56.494.033.494)	(1.338.093.181)	-	(279.291.284.303)
- Khấu hao trong kỳ	(3.526.808.874)	(2.957.830.188)	(2.124.381.273)	(5.166.666)	-	(8.614.187.001)
30/06/2023	(112.243.866.150)	(115.699.930.540)	(58.618.414.767)	(1.343.259.847)	-	(287.905.471.304)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
01/01/2023	66.983.386.717	19.345.443.424	7.040.166.498	23.250.001	-	93.392.246.640
30/06/2023	63.456.577.843	16.387.613.236	4.915.785.225	18.083.335	-	84.778.059.639

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2023 là 23.282.623.579 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 29.889.208.826 đồng).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 109.204.436.954 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 99.678.170.088 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4**

Tầng 3 – Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê,  
Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B09a-DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Ngân hạn</b>	<b>238.921.043.913</b>	<b>238.921.043.913</b>	<b>228.447.259.231</b>	<b>228.447.259.231</b>
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<b>38.664.626.697</b>	<b>38.664.626.697</b>	<b>38.357.469.149</b>	<b>38.357.469.149</b>
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	272.848.107	272.848.107	-	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	26.688.570.748	26.688.570.748	26.688.570.748	26.688.570.748
- Công ty Cổ phần Sông Đà 3	2.609.580.273	2.609.580.273	2.609.580.273	2.609.580.273
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	170.737.949	170.737.949	67.828.508	67.828.508
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	1.418.058.135	1.418.058.135	1.418.058.135	1.418.058.135
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10	5.832.519.743	5.832.519.743	5.832.519.743	5.832.519.743
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	1.672.311.742	1.672.311.742	1.740.911.742	1.740.911.742
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<b>200.256.417.216</b>	<b>200.256.417.216</b>	<b>190.089.790.082</b>	<b>190.089.790.082</b>
- Công ty TNHH MTV Bảo Giáp	13.796.560.072	13.796.560.072	15.696.560.072	15.696.560.072
- Công ty Cổ phần 468	13.323.962.853	13.323.962.853	13.323.962.853	13.323.962.853
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trường Phát DST	7.828.194.411	7.828.194.411	7.828.194.411	7.828.194.411
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Miền Trung	6.682.345.680	6.682.345.680	6.866.158.503	6.866.158.503
- Công ty Cổ phần Sản xuất & Kinh doanh Đức Việt	6.641.338.436	6.641.338.436	6.641.338.436	6.641.338.436
- Công ty Cổ phần Thép và Thương mại Hà Nội	9.710.953.002	9.710.953.002	10.571.417.583	10.571.417.583
- Các đối tượng khác	142.273.062.762	142.273.062.762	129.162.158.224	129.162.158.224
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>238.921.043.913</b>	<b>238.921.043.913</b>	<b>228.447.259.231</b>	<b>228.447.259.231</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4**

Tầng 3 – Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê,  
Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<i>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</i>				
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	67.613.129.852	67.613.129.852	91.739.506.608	91.739.506.608
- BĐH Dự án Nhà máy thủy điện Yaly mở rộng	21.956.782.438	21.956.782.438	5.019.505.463	5.019.505.463
<i>Người mua trả tiền trước khác</i>				
- Công ty Cổ phần Long Việt	5.019.505.463	5.019.505.463	5.019.505.463	5.019.505.463
- UBND Huyện Kim Thành	16.937.276.975	16.937.276.975	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Dịch vụ Vinacomin	45.656.347.414	45.656.347.414	86.720.001.145	86.720.001.145
- Viện thực phẩm chức năng	22.401.364.623	22.401.364.623	24.265.193.681	24.265.193.681
- Công ty TNHH Điện gió Lạc Hòa 2	16.500.503.000	16.500.503.000	19.000.000.000	19.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Pắc Ma	2.089.232.385	2.089.232.385	10.900.000.000	10.900.000.000
- Các đối tượng khác	-	-	13.188.990.835	13.188.990.835
	4.665.247.406	4.665.247.406	9.641.862.643	9.641.862.643
	-	-	3.994.017.659	3.994.017.659
	-	-	5.729.936.327	5.729.936.327
<b>b) Dài hạn</b>				
<b>Cộng</b>	<b>67.613.129.852</b>	<b>67.613.129.852</b>	<b>91.739.506.608</b>	<b>91.739.506.608</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>70.473.411.186</b>	<b>50.672.882.967</b>
- Chi phí vật tư, ca máy công trình	19.100.086.292	29.983.529.062
+ Công trình Trà Khúc 1	4.906.077.912	5.418.647.698
+ Công trình Điện gió Lạc Hòa 2	4.699.382.949	12.242.067.774
+ Công trình Nậm Mô	1.420.607.023	1.420.607.023
+ Công trình Thủy điện Hồi Xuân	1.299.232.514	1.299.232.514
+ Công trình Thủy điện An Hưng	1.089.790.000	1.089.790.000
+ Công trình Nhà máy điện Mặt trời Vĩnh Hào 6	803.354.057	803.354.057
+ Công trình Thủy điện Sơn Tây	783.407.957	783.407.957
+ Công trình đường đũa F1	467.300.000	467.300.000
+ Công trình Thủy điện Sông Mã	3.630.933.880	4.062.671.242
+ Công trình Thủy điện Simacai	-	1.285.715.953
+ Công trình Thủy điện Tà Pá Hồ	-	910.734.844
+ Công trình Trường Quốc tế Canada	-	200.000.000
- Chi phí lãi vay phải trả	29.973.130.519	19.516.987.369
- Các khoản trích trước khác	21.400.194.375	1.172.366.536
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>70.473.411.186</b>	<b>50.672.882.967</b>

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>91.439.585.132</b>	<b>75.325.261.157</b>
<b>Phải trả khác là bên liên quan</b>	<b>2.020.318.769</b>	<b>254.094.066</b>
- Lãi vay phải trả Tổng Công ty Sông Đà	2.020.318.769	254.094.066
<b>Phải trả khác</b>	<b>89.419.266.363</b>	<b>75.071.167.091</b>
- Kinh phí công đoàn	2.394.056.733	2.335.343.357
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	27.770.607.814	25.615.234.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.407.500.000	5.407.500.000
- Phải trả khác	53.847.101.816	41.713.089.734
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng THT Hoàng Long	8.877.238.832	8.877.238.832
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại T&C	4.928.724.968	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Hưng	3.575.394.571	3.575.394.571
+ Công ty Cổ phần Thương mại xăng dầu Lai Châu	2.218.890.407	2.218.890.407
+ Công ty Cổ phần 468	-	4.565.000.000
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.246.853.038	22.476.565.924
<b>Cộng</b>	<b>91.439.585.132</b>	<b>75.325.261.157</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4**Tầng 3 – Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê,  
Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B09a-DN**  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC****Thuế và các khoản phải nộp**

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất
- Các loại thuế khác
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

**Cộng**

	01/01/2023		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		30/06/2023	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	51.937.258.946	11.173.150.579	14.876.112.611	48.234.296.914	2.749.039.152	161.620.542	2.749.039.152	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	828.922.155	30.628.180	31.280.089	828.270.246	1.232.889.528	1.372.035.949	2.105.961.899	
- Thuế tài nguyên	177.232.320	247.200.480	-	424.432.800	115.481.683	3.000.000	115.481.683	
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	11.951.077.847	1.223.979.592	358.113.714	12.816.943.725	68.991.901.631	14.211.615.322	67.274.426.419	
- Các loại thuế khác								
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác								
<b>Cộng</b>	<b>68.991.901.631</b>	<b>14.211.615.322</b>	<b>15.929.090.534</b>	<b>67.274.426.419</b>				

(\*) Các Chi nhánh 4.05, 4.08, 4.09 là các Chi nhánh khai thuế Giá trị gia tăng (GTGT) riêng, đã bị phong tỏa hóa đơn do còn nợ thuế. Riêng đối với Chi nhánh 4.09 đang bị phong tỏa hóa đơn, phong tỏa tài khoản. Do đó, doanh thu nội bộ mà các Chi nhánh này thực hiện cho Công ty năm 2019, năm 2020 và năm 2021 (471.5 tỷ đồng) chưa được các Chi nhánh phát hành hóa đơn, theo đó các Chi nhánh chưa hạch toán thuế GTGT phải nộp tương ứng (47,15 tỷ đồng). Nếu các Chi nhánh ghi nhận thuế GTGT đầu ra này thì tại văn phòng Công ty Hà Nội sẽ ghi nhận thuế GTGT đầu vào được khấu trừ với số tiền tương ứng. Đến thời điểm 30/06/2023, các khoản nợ thuế quá hạn và các khoản phạt thuế do quá hạn theo thông báo thuế là hơn 45 tỷ đồng.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4**

Tầng 3 – Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê,  
Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**MÃ SỐ B09a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	30/06/2023		Trong kỳ		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>293.658.438.042</b>	<b>293.658.438.042</b>	<b>41.479.372.359</b>	<b>47.735.270.787</b>	<b>299.914.336.470</b>
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	<i>287.516.863.140</i>	<i>287.516.863.140</i>	<i>39.954.010.066</i>	<i>47.696.822.612</i>	<i>295.259.675.686</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Gia Lai	191.115.311.078	191.115.311.078	31.634.010.060	31.810.639.882	191.291.940.900
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	25.984.279.718	25.984.279.718	-	14.458.822.730	40.443.102.448
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đô Thành (3)	21.184.839.461	21.184.839.461	-	-	21.184.839.461
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Lào Cai (4)	30.168.000.000	30.168.000.000	-	-	30.168.000.000
Công ty CP Năng lượng Ecowin (5)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
Ông Phan Anh Dũng (6)	1.020.000.000	1.020.000.000	-	-	1.020.000.000
Ông Giang Văn Chính (7)	4.499.432.883	4.499.432.883	2.200.000.006	-	2.299.432.877
Bà Nguyễn Thị Thường Linh (8)	3.980.000.000	3.980.000.000	-	-	3.980.000.000
Công ty Cổ phần Long Việt (11)	2.800.000.000	2.800.000.000	-	-	2.800.000.000
Bà Ngô Thị Thu Mỹ (12)	3.765.000.000	3.765.000.000	5.120.000.000	1.427.360.000	72.360.000
Bà Đinh Thị Vượng (13)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4**Tầng 3 – Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê,  
Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà NộiMẫu số B09a-DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Trong kỳ		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
			Tăng				
	30/06/2023	30/06/2023	Tăng			01/01/2023	
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>6.141.574.902</b>	<b>6.141.574.902</b>	<b>1.525.362.293</b>	<b>38.448.175</b>	<b>4.654.660.784</b>	<b>4.654.660.784</b>	<b>4.654.660.784</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (2)	555.000.000	555.000.000	-	-	555.000.000	555.000.000	555.000.000
Tổng Công ty Sông Đà (9)	5.204.374.913	5.204.374.913	1.443.462.293	11.148.164	3.772.060.784	3.772.060.784	3.772.060.784
Ngân hàng TMCP Tiên Phong Việt Nam - chi nhánh Chiền Thắng (10)	382.199.989	382.199.989	81.900.000	27.300.011	327.600.000	327.600.000	327.600.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>53.185.812.823</b>	<b>53.185.812.823</b>	<b>257.781.665</b>	<b>1.661.268.510</b>	<b>54.589.299.668</b>	<b>54.589.299.668</b>	<b>54.589.299.668</b>
Tổng Công ty Sông Đà (9)	53.185.812.823	53.185.812.823	257.781.665	1.579.368.510	54.507.399.668	54.507.399.668	54.507.399.668
Ngân hàng TMCP Tiên Phong Việt Nam - chi nhánh Chiền Thắng (10)	-	-	-	81.900.000	81.900.000	81.900.000	81.900.000
<b>Cộng</b>	<b>346.844.250.865</b>	<b>346.844.250.865</b>	<b>41.737.154.024</b>	<b>49.396.539.297</b>	<b>354.503.636.138</b>	<b>354.503.636.138</b>	<b>354.503.636.138</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Thuyết minh chi tiết bổ sung cho các khoản vay:*

1. Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2023/369553/HĐTĐ ngày 26/05/2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai. Hạn mức cấp tín dụng là 341.292.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng là kể từ ngày hợp đồng được ký kết đến ngày 31/01/2024. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất quy định cụ thể trong các hợp đồng, thỏa thuận ký kết. Biện pháp bảo đảm theo các hợp đồng bảo đảm được giao kết giữa Công ty CP Sông Đà 4 và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai.
2. Hợp đồng hạn mức số 18/22/QLN/HM/VCBTHN ngày 23/09/2022 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội. Hạn mức cấp tín dụng là 65.601.500.000 đồng, trong đó hạn mức cấp tín dụng ngắn hạn tối đa là 42.160.000.000 đồng, hạn mức cấp tín dụng trung dài hạn tối đa là 1.387.500.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết hoặc đến hết ngày 08/07/2023. Mục đích cấp tín dụng được quy định cụ thể trong các hợp đồng, thỏa thuận. Lãi suất quy định cụ thể trong các hợp đồng, thỏa thuận ký kết. Biện pháp bảo đảm theo các hợp đồng bảo đảm ký kết giữa Công ty CP Sông Đà 4 và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội.

Theo thông báo số 0401/TNB-VCB-KHDN ngày 04/10/2021 về cơ cấu lại thời gian trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ do ảnh hưởng bởi dịch Covid 19 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội, thời hạn trả nợ các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng được gia hạn đến năm 2022 và năm 2023.

3. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT322-SDD4 ngày 30/06/2022 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành. Hạn mức cấp tín dụng là 40.000.000.000 đồng bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT322-SD4 ngày 21/12/2020. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Công ty CP Sông Đà 4. Lãi suất quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Biện pháp bảo đảm theo các hợp đồng bảo đảm được giao kết giữa Công ty CP Sông Đà 4 và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành.
4. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 274/2019/HĐHM-PN/SHB.110900 ngày 25/12/2019 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Lào Cai. Hạn mức cấp tín dụng là 150.000.000.000 đồng bao gồm cả các khoản dư nợ của các kế ước nhận nợ thuộc các hợp đồng hạn mức tín dụng ký kết giữa 2 bên nhưng đã bị hết thời hạn. Thời hạn cấp tín dụng từ ngày 25/12/2019 đến khi hợp đồng thi công xây dựng công trình số 31/12017/PM-SD4 ký ngày 03/01/2017 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Pắc Ma và Công ty CP Sông Đà 4 hoàn thành nhưng tối đa đến hết ngày 31/12/2020. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công thuộc dự án công trình thủy điện Pắc Ma của Công ty CP Sông Đà 4. Lãi suất cho vay trong hạn được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ nhưng không quá 9 tháng. Biện pháp bảo đảm theo các hợp đồng bảo đảm được giao kết giữa Công ty CP Sông Đà 4 và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Lào Cai. Thời hạn trả nợ các khoản vay được gia hạn tới ngày 30/09/2022 theo văn bản điều chỉnh kế ước nhận nợ số VB01-12-274/2019/HĐMB-PN/SHB.110900.
5. Khoản vay mục đích để thi công xây dựng Dự án "Nhà máy điện gió Thanh Phong", và được đảm bảo trả nợ bởi Công ty PowerChina Chengdu Engineering Corporation Limited.
6. Hợp đồng vay ngắn hạn số 02/2021/HĐV/SD4-PAD ngày 21/07/2021 và Phụ lục 01 ngày 10/04/2022 về việc gia hạn thực hiện hợp đồng số 02/2021/HĐV/SD4-PAD. Số tiền vay 1.020.000.000 đồng. Thời gian vay 6 tháng. Lãi suất vay 9%/năm. Khoản vay tín chấp, không có tài sản bảo đảm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**7. Khoản vay theo các hợp đồng sau:**

- + Hợp đồng vay ngắn hạn số 01/2021/HĐV/CN-SD4 ngày 13/04/2021 và Phụ lục 02 ngày 01/06/2022 về việc gia hạn thực hiện hợp đồng số 01/2021/HĐV/CN-SD4. Số tiền vay 2.299.432.879 đồng
  - + Hợp đồng vay ngắn hạn số 02/2023/HĐV/CN-SD4 ngày 11/04/2023, số tiền vay 2.000.000.000 đồng. Thời gian vay 4 tháng. Lãi suất vay 9%/năm. Hợp đồng vay không quy định Tài sản bảo đảm.
  - + Hợp đồng vay ngắn hạn số 04/2023/HĐV/CN-SD4 ngày 28/04/2023, số tiền vay 200.000.000 đồng. Thời gian vay 4 tháng. Lãi suất vay 9%/năm. Hợp đồng vay không quy định Tài sản bảo đảm.
8. Hợp đồng vay ngắn hạn số 01.1/2021/HĐC/CN-SD4 ngày 21/04/2021 và Phụ lục 02 ngày 10/06/2022 về việc gia hạn thực hiện hợp đồng số 01.1/2021/HĐC/CN-SD4. Số tiền vay 3.980.000.000 đồng. Thời gian vay 3 tháng. Lãi suất vay 9%/năm. Hợp đồng vay không quy định Tài sản bảo đảm.
9. Vay lại vốn vay ADB của Tổng Công ty Sông Đà theo hợp đồng vay số 03/2011/HĐTC-ADB/TĐSD-SD4 ngày 30/11/2011 với thời hạn vay là 25 năm; mục đích vay vốn từ khoản vay ADB nguồn vốn OCR để trả một phần nợ gốc khoản vay dài hạn dự án thủy điện Iagrai 3 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai; lãi suất: LIBOR + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (hiện đang là 0,2%/năm); lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; phí cho vay lại trả cho Tổng Công ty Sông Đà: 1%/năm trên số dư nợ gốc của khoản vay OCR; các loại phí khác do ADB thu (nếu có): theo thông báo của ADB; phí cam kết: 0,15%/năm tính trên số dư chưa rút vốn tại từng thời điểm theo quy định tại Mục 2.03, Điều 2 Hiệp định vay OCR; lãi, phí cam kết và các loại phí khác (nếu có) theo quy định của ADB được gốc hóa trong thời gian rút vốn của dự án trong quá trình thực hiện bên cho vay sẽ thông báo đến bên vay. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
10. Hợp đồng cho vay kiêm thế chấp xe ô tô số 92/2019/HDTD/CTG/01 ngày 21/03/2019 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Tây Hà Nội và Công ty CP Sông Đà 4. Số tiền cho vay là 1.638.000.000 đồng, mục đích để mua xe ô tô. Thời hạn cho vay là 60 tháng (từ ngày 23/03/2019 đến ngày 22/03/2024). Lãi suất áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 8,9%/năm, lãi suất áp dụng cho thời gian vay tiếp theo thay đổi 3 tháng/lần. Tài sản bảo đảm là tài sản hình thành từ vốn vay.
11. Hợp đồng cho vay ngắn hạn số 02/2022/HĐVV/LV-SD4 ngày 12/08/2022. Số tiền vay 2.800.000.000 đồng. Thời gian vay 1 tháng. Lãi suất vay 9,5%/năm. Hợp đồng vay cam kết đảm bảo nghĩa vụ vay bằng giá trị khối lượng bên vay thực hiện theo hợp đồng thi công số 26.04/2022/HĐXD/LOVICO-SDD4 ngày 26/04/2022. Đồng thời, bên vay thế chấp tất cả xe máy, thiết bị đã tập kết tại công trình Thủy điện Trà Khúc 1, đồng thời cam kết không di dời toàn bộ tài sản thế chấp ra khỏi công trình khi chưa được sự cho phép của người đại diện pháp luật của bên cho vay.
12. Hợp đồng cho vay ngắn hạn số 02/2023/HĐV/CN-SD4 ngày 25/02/2023. Số tiền vay 2.075.000.000 đồng. Thời gian vay 6 tháng. Lãi suất vay 0%/năm. Hợp đồng vay không quy định Tài sản bảo đảm.
13. Hợp đồng cho vay ngắn hạn số 03/2023/HĐV/CN-SD4 ngày 30/06/2023. Số tiền vay 1.000.000.000 đồng. Thời gian vay 3 tháng. Lãi suất vay 0%/năm. Hợp đồng vay không quy định Tài sản bảo đảm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4**Tầng 3 – Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê,  
Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**MÃ SỐ B09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	103.000.000.000	1.312.526.753	48.268.739.046	28.159.995.044	180.741.260.843
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	(10.201.864.883)	(10.201.864.883)
31/12/2022	103.000.000.000	1.312.526.753	48.268.739.046	17.958.130.161	170.539.395.960
01/01/2023	103.000.000.000	1.312.526.753	48.268.739.046	17.958.130.161	170.539.395.960
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(29.212.507.949)	(29.212.507.949)
30/06/2023	103.000.000.000	1.312.526.753	48.268.739.046	(11.254.377.788)	141.326.888.011



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**18.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	66.950.000.000	66.950.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	36.050.000.000	36.050.000.000
<b>Cộng</b>	<b>103.000.000.000</b>	<b>103.000.000.000</b>

**18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	103.000.000.000	103.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	103.000.000.000	103.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	103.000.000.000	103.000.000.000

**18.4 CỔ PHIẾU**

	30/06/2023	01/01/2023
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.300.000	10.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.300.000	10.300.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.300.000</i>	<i>10.300.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.300.000	10.300.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.300.000</i>	<i>10.300.000</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**18.5 CỔ TỨC**

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 28/04/2017 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 15 % vốn điều lệ (tương ứng 15.450.000.000 đồng). Theo đó, tại 26/12/2017, Hội đồng quản trị Công ty đã có Quyết định số 71/QĐ.HĐQT về việc trả cổ tức năm 2016 với tỷ lệ 15% cho cổ đông. Theo đó, ngày chốt danh sách cổ đông là 08/01/2018, thời gian thực hiện là 20/02/2018. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty đã có 10 Thông báo gửi Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội để gia hạn và thay đổi thời gian trả cổ tức năm 2016. Lần gần đây nhất là vào ngày 25/06/2021. Công ty thông báo thay đổi thời gian trả cổ tức năm 2016 vào ngày 31/12/2022.

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26/04/2018 và Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 23/01/2019 và Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 28/05/2020 cũng đã lần lượt thông qua phương án trả cổ tức năm 2017, năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 10 % mỗi năm (tương ứng 10.300.000.000 đồng/năm) và năm 2019 là 5% (tương ứng 5.150.000.000 đồng). Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức năm 2017, năm 2018 và năm 2019.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Doanh thu hoạt động xây lắp	109.401.403.005	273.160.660.598
- Doanh thu bán điện	12.589.850.012	16.709.913.069
<b>Cộng</b>	<b>121.991.253.017</b>	<b>289.870.573.667</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Giá vốn hoạt động xây lắp	132.246.451.457	238.804.625.482
- Giá vốn hoạt động bán điện	5.845.082.232	6.357.791.004
<b>Cộng</b>	<b>138.091.533.689</b>	<b>245.162.416.486</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	436.030	2.840.471
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	172.242.442	-
- Lãi bán hàng trả chậm (*)	15.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>15.172.678.472</b>	<b>2.840.471</b>

(\*) Căn cứ Biên bản làm việc ngày 16/03/2023 với Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất Xây dựng Đông Mê Kông về việc chậm thanh toán Dự án Công trình Nhà máy Thủy điện Hồi Xuân theo Hợp đồng số 15/2015/HĐXD/LĐĐMK+VNECO-SĐ4 ngày 06/06/2015.

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	16.499.811.509	20.849.973.704
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	38.051.948
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	282.969.726	1.103.453.994
- Chi phí tài chính khác	1.305.487	1.352.039.946
<b>Cộng</b>	<b>16.784.086.722</b>	<b>23.343.519.592</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**23. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Thanh lý phế liệu, CCDC	1.504.335.818	1.134.620.000
- Các khoản khác	60.480.000	145.504.869
<b>Cộng</b>	<b>1.564.815.818</b>	<b>1.280.124.869</b>

**24. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ	103.984.996	-
- Các khoản bị truy thu, phạt chậm nộp thuế	870.384.672	3.333.067.676
- Các khoản phạt chậm nộp BHXH	937.178.071	647.573.422
- Các khoản chi phí khác	-	77.837.367
<b>Cộng</b>	<b>1.911.547.739</b>	<b>4.058.478.465</b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>11.154.087.106</i>	<i>17.807.163.338</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	7.750.410.057	12.441.629.698
- Chi phí vật liệu quản lý	322.557.732	316.651.041
- Chi phí đồ dùng văn phòng	47.354.364	-
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	511.546.455	1.108.763.514
- Thuế, phí và lệ phí	702.299.464	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	888.149.442	883.901.606
- Chi phí bằng tiền khác	931.769.592	3.056.217.479
<b>Cộng</b>	<b>11.154.087.106</b>	<b>17.807.163.338</b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	43.498.718.489	60.582.686.987
- Chi phí nhân công	17.067.718.245	35.219.587.428
- Khấu hao tài sản cố định	7.381.505.516	9.043.034.176
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.442.807.431	76.630.443.224
- Chi phí bằng tiền khác	4.330.541.740	7.469.967.049
<b>Cộng</b>	<b>131.721.291.421</b>	<b>188.945.718.864</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(29.212.507.949)</b>	<b>781.961.126</b>
<b>Các khoản chi phí không được khấu trừ</b>	<b>18.410.923.218</b>	<b>483.617.924</b>
- Các khoản phạt, truy thu thuế	-	353.788.059
- Chi phí lãi vay bị loại theo NĐ 132/2020/NĐ-CP	16.499.375.479	-
- Chi phí không hợp lý khác	1.911.547.739	129.829.865
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>	<b>(10.801.584.731)</b>	<b>1.265.579.050</b>
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>-</b>	<b>1.265.579.050</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính</b>	<b>-</b>	<b>253.115.810</b>
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>253.115.810</b>

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(29.212.507.949)	528.845.316
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	10.300.000	10.300.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>(2.836)</b>	<b>51</b>

**29. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4**Tầng 3 – Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê,  
Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**MÃ SỐ B09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***30. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Các lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: Dịch vụ xây lắp và sản xuất điện năng

Chỉ tiêu	Dịch vụ xây lắp		Sản xuất điện năng		Đơn vị tính: Đồng	
	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>						
Doanh thu bộ phận	109.401.403.005	273.160.658.948	12.589.850.012	16.709.914.719	121.991.253.017	289.870.573.667
Chi phí bộ phận	142.305.691.144	255.814.802.009	6.939.929.651	7.154.777.815	149.245.620.795	262.969.579.824
Lãi, lỗ từ hoạt động kinh doanh	<b>(32.904.288.139)</b>	<b>17.345.856.939</b>	<b>5.649.920.361</b>	<b>9.555.136.904</b>	<b>(27.254.367.778)</b>	<b>26.900.993.843</b>
Chi phí lãi vay thuần	(14.574.322.512)	(19.955.762.096)	(1.925.488.997)	(894.211.608)	(16.499.811.509)	(20.849.973.704)
Lãi, lỗ hoạt động tài chính khác	14.887.967.229	(2.490.707.068)	-	1.651	14.887.967.229	(2.490.705.417)
Lãi, lỗ từ hoạt động tài chính	<b>313.644.717</b>	<b>(22.446.469.164)</b>	<b>(1.925.488.997)</b>	<b>(894.209.957)</b>	<b>(1.611.844.280)</b>	<b>(23.340.679.121)</b>
Thu nhập khác	1.564.815.818	1.280.124.869	-	-	1.564.815.818	1.280.124.869
Chi phí khác	1.524.087.964	4.042.949.363	387.459.775	15.529.102	1.911.547.739	4.058.478.465
Lãi, lỗ từ hoạt động kinh doanh khác	<b>40.727.854</b>	<b>(2.762.824.494)</b>	<b>(387.459.775)</b>	<b>(15.529.102)</b>	<b>(346.731.921)</b>	<b>(2.778.353.596)</b>
Lợi nhuận trước thuế	(32.549.915.568)	(7.863.436.719)	3.336.971.589	8.645.397.845	(29.212.507.949)	781.961.126
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	253.115.810
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	<b>(29.212.507.949)</b>	<b>528.845.316</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản ngắn hạn	950.323.022.094	972.638.546.400	4.848.550.708	4.758.405.682
Tài sản dài hạn	38.379.375.376	41.078.844.985	58.759.317.618	62.095.411.476
<b>Tổng tài sản</b>	<b>988.702.397.470</b>	<b>1.013.717.391.385</b>	<b>63.607.868.326</b>	<b>66.853.817.158</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
Nợ ngắn hạn	797.526.669.876	796.486.157.342	60.270.895.086	58.956.355.573
Nợ dài hạn	53.185.812.823	54.589.299.668	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>850.712.482.699</b>	<b>851.075.457.010</b>	<b>60.270.895.086</b>	<b>58.956.355.573</b>
Khấu hao	5.278.093.143	14.726.947.194	3.336.093.858	3.336.093.858
			8.614.187.001	18.063.041.052
			1.052.310.265.796	1.080.571.208.543
			97.138.692.994	103.174.256.461
			955.171.572.802	977.396.952.082
			857.797.564.962	855.442.512.915
			53.185.812.823	54.589.299.668
			910.983.377.785	910.031.812.583
			8.614.187.001	18.063.041.052

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**30. THÔNG TIN KHÁC**

**31.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Ban điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Ban điều hành Dự án Thủy Điện Lai Châu	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Chung Công ty đầu tư

**Giao dịch với các bên liên quan**

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bán hàng</b>	<b>18.116.067.136</b>	<b>-</b>
- Tổng công ty Sông Đà- CTCP	4.262.431.298	-
- Công ty CP Sông Đà 5	2.181.512.690	-
- BDH dự án thủy điện Yaly mở rộng	11.672.123.148	-
<b>Mua hàng</b>	<b>769.217.287</b>	<b>1.450.971.098</b>
- Tổng công ty Sông Đà- CTCP	272.848.107	139.424.281
- Công ty CP Sông Đà 5	238.459.739	518.819.547
- Công ty CP Sông Đà 6	257.909.441	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	-	792.727.270
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.228.739.726</b>	<b>-</b>
- Tổng Công ty Sông Đà	2.228.739.726	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**31.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Từ 01/01/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022</u>
			<u>đến 30/06/2023</u>	<u>đến 30/06/2022</u>
			<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Ông Đặng Văn Chiến	Chủ tịch HĐQT	Lương	200.454.545	232.445.054
- Ông Hồ sỹ Hùng	Thành viên HĐQT	Thù lao	24.750.000	27.000.000
- Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	Lương	200.454.545	203.775.477
- Ông Nguyễn Ngọc Linh	Thành viên HĐQT	Lương	47.565.217	133.575.477
- Ông Phạm Tú Mậu	Phó Tổng Giám đốc	Lương	143.181.818	176.775.477
- Ông Vương Đắc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Lương	143.181.818	175.681.059
- Ông Đoàn Hùng Trường	Thành viên HĐQT	Thù lao	2.250.000	-
- Ông Vũ Hải Phong	Thành viên HĐQT	Lương	126.000.000	-
- Ông Lê Tấn Trường	Phó Tổng Giám đốc	Lương	143.181.818	176.775.477
- Ông Trần Đức Minh	Kế toán trưởng	Lương	137.454.545	97.413.627
- Ông Phạm Văn Trọng	Trưởng Ban kiểm soát	Lương	114.545.455	-
- Bà Phạm Thị Cao Thanh	Ban kiểm soát	Thù lao	14.850.000	16.200.000
- Ông Đoàn Hùng Trường	Ban kiểm soát	Thù lao	14.850.000	-
- Bà Triệu Thị Thu Phương	Ban kiểm soát	Thù lao	-	16.200.000
- Bà Vũ Thùy Chi	Ban kiểm soát	Thù lao	1.350.000	-
- Ông Đỗ Đình Hoàn	Ban kiểm soát	Lương	109.545.455	-
<b>Cộng</b>			<b><u>1.423.615.216</u></b>	<b><u>1.255.841.648</u></b>

**31.2 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Mặc dù Công ty chậm chi trả Cổ tức nhiều năm, nợ các khoản bảo hiểm với số tiền 27,7 tỷ đồng, khoản vay quá hạn của Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội chi nhánh Lào Cai với số tiền 30 tỷ đồng và các khoản nợ thuế với tổng số tiền 67,2 tỷ đồng chi tiết tại thuyết minh 18.1, 15, 17 và 16. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn diễn ra bình thường và đang nỗ lực thu hồi công nợ để đảm bảo nguồn chi trả cổ tức cho cổ đông cũng như các khoản công nợ tồn đọng, do đó Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty được trình bày trên có sở giả định hoạt động liên tục.

**31.3 THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TRÌNH THỦY ĐIỆN XEKAMAN 1**

Như trình bày tại điểm (\*) của Thuyết minh số 7 và Thuyết minh số 9, tại ngày 30/06/2023, Nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 hiện ghi nhận trên Báo cáo tài chính của Công ty lần lượt là 64.827.199.172 đồng và 56.022.143.417 đồng. Công trình Thủy điện Xekaman 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, các hạng mục dở dang nêu trên vẫn đang trong quá trình nghiệm thu, bù giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**31.3 THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TRÌNH THỦY ĐIỆN XEKAMAN 1 (TIẾP)**

Theo điều khoản thanh toán của Hợp đồng 08/2007/HĐ-SĐ về việc thi công một số hạng mục Công trình Thủy điện Xekaman 1 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo, Tổng Công ty Sông Đà (bên giao thầu) sẽ thanh toán cho Công ty (bên nhận thầu) ngay sau khi được Chủ đầu tư (Công ty Cổ phần Điện Việt Lào) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà.

**31.4 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

**Đỗ Đình Toàn**

Kế toán trưởng

**Trần Đức Minh**

Tổng Giám đốc

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
SÔNG ĐÀ 4  
Q. HÀ ĐÔNG TP. HÀ NỘI

**Nguyễn Tiến Dũng**



TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4



Số 198 CT/TC-KT

“V/v: Giải trình LN 06 tháng đầu năm  
2023 giảm so với 06 tháng đầu năm  
2022”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



Hà Nội, ngày 12 tháng 9 năm 2023

**Kính gửi : SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Căn cứ:**

- Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
  - Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 06 tháng đầu năm 2023 và 06 tháng đầu năm 2022 của Công ty Cổ phần Sông Đà 4
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4 giải trình lợi nhuận 06 tháng đầu năm 2023 giảm so với 06 tháng đầu năm 2022 như sau:

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022	Tỷ lệ % (±)
1. Doanh thu thuần	121.991.253.017	289.870.573.667	
2. Lợi nhuận sau thuế TNDN	-29.212.527.949	528.845.316	

- Doanh thu thuần 06 tháng đầu năm 2023 giảm 167,8 tỷ đồng so với 06 tháng đầu năm 2022.
- Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2023 giảm 29,7 tỷ đồng so với 06 tháng đầu năm 2022.
- Nguyên nhân: Doanh thu và Lợi nhuận sau thuế giảm so với 06 tháng đầu năm 2022 là do hầu hết các công trình đơn vị thi công đã hoàn thành và bàn giao cho Chủ đầu tư đưa vào sử dụng, công việc đã giảm nhiều so với 06 tháng đầu năm 2022. Hiện nay Công ty đang tập chung nhân lực để quyết toán công trình với Chủ đầu tư .

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 trân trọng giải trình

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu: TCKT, VT

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Biên Dũng*



Số 199 CT/TC-KT

(V/v: Ý kiến ngoại trừ báo cáo tài  
chính 06 tháng đầu năm 2023)

Hà Nội, ngày 12 tháng 09 năm 2023

Kính gửi : Ủy ban chứng khoán nhà nước

**Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

Công ty cổ phần Sông Đà 4 báo cáo giải trình về ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên Báo cáo tài chính lập ngày 30/06/2023 của đơn vị như sau:

- Công nợ phải thu Công ty TNHH Hà Thành: 61.507.500.420 đồng, đây là công nợ khối lượng xây lắp hoàn thành công trình thủy điện Thành Sơn. Công ty Sông Đà 4 đã và đang tích cực làm việc với Chủ đầu tư về kế hoạch thanh toán công nợ.

- Công nợ phải thu Công ty cổ phần xây dựng Đức long Gia Lai: 31.110.985.000 đồng, đây là tiền khối lượng hoàn thành công trình thủy điện Đắc Poco. Công ty cổ phần Sông Đà 4 đã liên tục làm việc về kế hoạch thanh toán công nợ, tuy nhiên thực hiện thanh toán rất nhỏ giọt.

- Công nợ phải thu Công ty TNHH xây dựng & TM Đông Mê Kông: 60.432.194.480 đồng, đây là tiền khối lượng xây lắp hoàn thành công trình thủy điện Hội Xuân. Công trình chưa hoàn thành, đến nay Chủ đầu tư chưa thu xếp vay bổ sung được nguồn vốn tín dụng thanh toán cho các Nhà thầu trên công trình. Ban Lãnh đạo Công ty thường xuyên làm việc với Tổng thầu đề nghị thanh toán công nợ. Theo cam kết của Tổng thầu, kế hoạch công trình sẽ khởi động thi công hoàn thành trong năm 2023 để phát điện thương mại các tổ máy và Sông Đà 4 sẽ thu được công nợ này.

- Công ty cổ phần vật tư xăng dầu Lai Châu: 15.270.395.428, đồng, là tiền công nợ công trình thủy điện Tả páo hồ. Đến nay, Chủ đầu tư đang dừng thi công do chủ đầu tư chưa thu sếp đủ nguồn vốn thanh toán cho công trình.

- Năm 2022, Công ty cổ phần Sông Đà 4 ghi nhận khoản phải thu Tổng công ty Sông Đà: 18.489.947.146 đồng. Đây là khoản tính lãi chậm thanh toán giá trị xây lắp hoàn thành công trình thủy điện XêKaman 1 do Tổng công ty Sông Đà (là Tổng thầu), Công ty cổ phần Sông Đà 4 làm nhà thầu thi công. Tổng công ty Sông Đà đã được Chủ đầu tư trả tiền lãi chậm trả do vậy khoản lãi vay này Tổng công ty Sông Đà phải trả cho nhà thầu thi công.

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 trân trọng báo cáo giải trình với Quý Sở.

Công ty cổ phần Sông Đà 4 trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu: TCKT, VT

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Biên Dũng*